|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | | |
| **Use case number:** | UC2 | |
| **User case name:** | Manage Project | |
| **Actor(s):** | User | |
| **Maturity:** | Filled and Focus | |
| **Summary:** | Chức năng Manage project giúp người dùng có thể:  + Thêm mới một project.  + Chỉnh sửa thông tin của project.  + Xóa project. | |
| **Basic Course of Events:** | **Actor Action** | **System Response** |
| 1. Truy cập vào hệ thống. |  |
|  | 2. Hiển thị giao diện chính. |
| 3. Use case bắt đầu khi người dùng nhấp chọn “+” **A1, A2**. |  |
|  | 4. Hiển thị giao diện tạo mới project. |
| 5. Người dùng nhập tên project. |  |
|  | 6. Kiểm tra thông tin người dùng nhập vào **E1**. |
| 7. Người dùng nhấp chọn “Save”. |  |
|  | 8. Cập nhật project thành công cho người dùng. |
| **Alternative Paths:** | **A1** | |
| **Actor Action** | **System Response** |
| 1. Người dùng nhấp chọn “More actions” của project. |  |
|  | 2. Hiển thị danh mục các tùy chọn. |
| 3. Người dùng nhấp chọn “update”. |  |
|  | 4. Hiển thị giao diện cập nhật project. |
| 5. Người dùng nhập lại tên project. |  |
|  | 6. Kiểm tra tên project **E1**. |
| 7. Người dùng nhấp chọn “Save”. |  |
|  | Quay lại bước 8 ở Basic Course of Events |
| **A2** | |
| **Actor Action** | **System Response** |
| 1. Người dùng nhấp chọn “X”. |  |
|  | 2. Hiển thị hộp thoại xác nhận xóa project. |
| 3. Nguời dùng nhấp chọn “yes” **A3**. |  |
|  | Quay lại bước 8 ở Basic Course of Events. |
| **A3.** Tại đây người dùng có nhập chọn “no” để hủy việc xóa project. | |
| **Exception Paths:** | **E1.** Kiểm tra xem tên project có trùng với tên project đã tạo trước đó. Nếu có thì hiển thị thông báo cho người dùng. | |
| **Extension Points:** | Không có. | |
| **Triggers:** | Người dùng muốn tạo mới project. | |
| **Assumptions:** | Không có. | |
| **Preconditions:** | Tên project phải hợp lệ. | |
| **Post conditions:** | Tạo mới project thành công. | |
| **Reference: Business Rules:** | Không có. | |
| **Author(s):** | Giang. | |
| **Date:** | 5/10/2020. | |
|  | | |